

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk đến năm 2020

#### ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Đề cương - Dự toán dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển các khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 và chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 1251/TCLN-BTTN ngày 14/8/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 87/TTr-SNNNT ngày 07/5/2014,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

**1. Tên bản quy hoạch, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư.**

– Tên bản quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk đến năm 2020.

– Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

– Cơ quan đầu tư: Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk.

**2. Địa điểm thực hiện quy hoạch:** tại Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk nằm trên địa giới hành chính các xã Bông Krang, Đắk Liêng, Yang Tao và thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

**3. Mục tiêu của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững**

– Duy trì và bảo vệ hệ sinh thái rừng lưu vực để bảo vệ cảnh quan đất ngập nước nội địa là Hồ Lắk và gắn với quản lý bền vững lưu vực đầu nguồn sông Sêrêpôk, Mê Kông để duy trì thủy văn cho sản xuất và đời sống của tỉnh Đắk Lắk và góp phần ổn định, điều hòa nguồn nước hệ thống sông Mê Kông.

– Bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng vùng núi Tây Nguyên bao gồm: bảo tồn 05 kiểu thảm thực vật rừng phân bố theo đai cao, 05 xã hợp thực vật đặc hữu gắn với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và đai cao của Tây Nguyên và 05 khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

– Bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm cấp quốc tế, quốc gia có trong Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk.

– Bảo tồn và gắn với phát triển các tri thức, văn hóa bản địa và sinh kế, kinh tế xã hội, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích trong bảo tồn với cộng đồng vùng đệm.

– Bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái – văn hóa bản địa – lịch sử tạo ra thu nhập phục vụ bảo tồn và đóng góp vào đời sống của cộng đồng vùng đệm.

– Phát huy các giá trị dịch vụ môi trường rừng để giảm nhẹ biến đổi khí hậu như hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng, tiến đến bán tín chỉ carbon rừng để tạo ra tài chính cho bảo tồn và sinh kế của người dân.

– Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực phục vụ bảo tồn và nâng cao năng lực.

#### **4. Nội dung và quy mô của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.**

a) Nội dung quy hoạch bao gồm:

- Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu rừng đặc dụng;
- Quy hoạch không gian các phân khu chức năng;
- Quy hoạch bộ máy và nguồn nhân lực cho quản lý bảo tồn khu rừng đặc dụng;
- Quy hoạch và xây dựng hạ tầng, trang thiết bị cho nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái;
- Quy hoạch và xây dựng vườn thực vật, trạm cứu hộ động vật;
- Quy hoạch và xây dựng hạ tầng cho phát triển du lịch sinh thái – lịch sử văn hóa;
- Quy hoạch phát triển vùng đệm.

b) Các chương trình, giải pháp để thực hiện các nội dung quy hoạch bao gồm:

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực;
- Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng và quản lý bảo vệ rừng;

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái;

- Chương trình xây dựng vườn thực vật và trạm cứu hộ động vật hoang dã;

- Chương trình phát triển du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử;

- Chương trình phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng

c) Quy mô quy hoạch:

- Tổng diện tích tự nhiên là: 10.333,6 ha, được chia thành 03 phân khu chức năng:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: diện tích 5.828,7 ha, có chức năng bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái, sinh cảnh, thảm thực vật, xã hợp thực vật, các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, đất đai và thành phần hệ sinh thái, đa dạng sinh vật trong phân khu;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: diện tích 4.445,5 ha, có chức năng phục hồi lại các hệ sinh thái rừng, thảm thực vật, cảnh quan đã bị tác động do hoạt động khai thác, canh tác nương rẫy trước đây hoặc đang canh tác bằng các biện pháp tự nhiên;

+ Phân khu hành chính – dịch vụ: diện tích 59,4 ha, có chức năng phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, dịch vụ nghiên cứu khoa học, dịch vụ tham quan, du lịch và tuyên truyền giáo dục.

- Vùng đệm: nằm trên địa giới hành chính các xã Yang Tao, Bông Krang, Đăk Liêng, Đăk Phoi và thị trấn Liên Sơn thuộc huyện Lăk; xã Yang Reh thuộc huyện Krông Bông; xã Dur Kmal thuộc huyện Krông Ana, tỉnh Đăk Lăk.

**5. Tổng mức đầu tư giai đoạn năm 2014 đến 2020:** 146.054 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 26.690 triệu đồng;

- Kinh phí quản lý bảo vệ rừng: 9.414 triệu đồng;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng: 39.230 triệu đồng;

- Đầu tư nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái: 36.065 triệu đồng;

- Đầu tư xây dựng vườn thực vật, trạm cứu hộ động vật hoang dã: 16.700 triệu đồng;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử: 9.225 triệu đồng;

- Đầu tư phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng: 8.730 triệu đồng.

## 6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn thực hiện quy hoạch	Tổng số	Năm						
			2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
01	Vốn Nhà nước	120.000	6.879	15.512	27.913	25.739	24.214	14.463	5.277
02	Vốn khác	26.054	1.054	2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	5.000
<b>Tổng nhu cầu</b>		<b>146.054</b>	<b>7.933</b>	<b>17.512</b>	<b>30.913</b>	<b>29.739</b>	<b>29.214</b>	<b>20.463</b>	<b>10.277</b>

## 7. Thời gian thực hiện quy hoạch: Năm 2014 đến năm 2020

8. Tiến độ thực hiện quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ biểu tiến độ thực hiện Hạng mục – Dự toán vốn đầu tư cho quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắc, kèm theo).

**Điều 2.** Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắc triển khai thực hiện các chương trình, giải pháp cụ thể của quy hoạch và kêu gọi đầu tư để quy hoạch được triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ đề ra.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Lắc, Giám đốc Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắc và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh,;
- Phòng: Tổng hợp, TC-TM
- Lưu VT, NN-MT (25 b-VU)

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Khiết**

**PHỤ BIỂU TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**  
**HẠNG MỤC – DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHO QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ**  
**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN HỒ LẮK ĐẾN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1286 /QĐ-UBND, ngày 16 / 6 /2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính vốn: triệu VNĐ*

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực, kinh phí sự nghiệp</b>				<b>26.690</b>	<b>3.720</b>	<b>3.770</b>	<b>3.920</b>	<b>3.920</b>	<b>3.920</b>	<b>3.770</b>	<b>3.670</b>
1	Kinh phí sự nghiệp, quỹ lương cho 51 cán bộ nhân viên	Người/ năm	51	70	24.990	3.570	3.570	3.570	3.570	3.570	3.570	3.570
2	Đào tạo ngắn hạn	Khóa	20	50	1.000	100	100	200	200	200	100	100
3	Đào tạo chính quy đại học và sau đại học	Người	14	50	700	50	100	150	150	150	100	
<b>II</b>	<b>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>9.414</b>	<b>1.563</b>	<b>1.257</b>	<b>1.257</b>	<b>1.257</b>	<b>1.257</b>	<b>1.563</b>	<b>1.257</b>
1	Khoản quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng địa phương,...	Ha	6.116	0,15	6.422	917	917	917	917	917	917	917
2	Kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng	Ha	6.116	0,05	612	306					306	
3	Thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	120	840	120	120	120	120	120	120	120
4	Kinh phí tổ chức truy quyết bảo vệ rừng	Năm	7	200	1.400	200	200	200	200	200	200	200
5	Tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCC	Năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
<b>III</b>	<b>Cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>39.230</b>	<b>465</b>	<b>7.810</b>	<b>10.996</b>	<b>8.462</b>	<b>7.147</b>	<b>4.250</b>	<b>100</b>

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>III.1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng văn phòng, trang thiết bị</b>				<b>11.215</b>	<b>271</b>	<b>6.190</b>	<b>3.174</b>	<b>1.520</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>
1	Xây văn phòng	m2	300	15	4.500		4.500					
2	Hệ thống đường, sân nội bộ	m2	300	1	300			300				
3	Hệ thống tường rào mới (3 mặt)	m	300	1	300			300				
4	Bổ sung nhà ở cho nhân viên: 12 m2/người	m2	200	7	1.400			1.400				
5	Nhà ăn ở CBCNV	m2	100	7	700			700				
6	Kho chứa vật tư, tang vật	m2	200	6	1.200		1.200					
7	Hệ thống điện	Bộ	1	250	250		250					
8	Giếng khoan và hệ thống nước sinh hoạt	Bộ	1	150	100		100					
9	Hoàn chỉnh và duy trì Website KBT, nhân mạnh du lich sinh thái	Website/ năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
10	Máy vi tính	Cái	15	15	225	75		150				
11	Laptop	Cái	3	25	75	75						
12	Máy in	Cái	5	8	40	16		24				
13	Hệ thống truyền thông (máy chiếu, màn hình, laptop, loa, amply)	Bộ	1	100	100			100				
14	Hệ thống bàn ghế từ	Bộ	5	15	75			75				
15	Máy Fax	Cái	2	10	20			20				
16	Máy photocopy	Cái	2	35	70	35		35				
17	Máy ảnh + máy quay phim	Cái	2	50	100	50		50				
18	Ô tô 5 chỗ	Cái	1	1500	1.500				1.500			

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
19	Xe gắn máy	Cái	4	30	120		120					
III.2	Cơ sở hạ tầng trạm bảo vệ rừng, trang thiết bị, đường tuần tra, mốc ranh giới, phòng chữa cháy rừng				28.015	194	1.620	7.822	6.942	7.127	4.230	80
1	Xây mới nhà trạm mới (1 trạm* 200m2)	m2	200	7	1.400			1.400				
2	Nâng cấp 5 trạm	Trạm	5	100	500			100	200	200		
3	Giếng khoan & máy bơm, hệ thống nước đầu nguồn và bồn chứa 2m3 cho 5 trạm	Bộ	5	100	500			100	200	200		
4	Xuồng đuôi tôm	Cái	2	150	300				150		150	
5	Chó nghiệp vụ	Con	2	50	100		50		50			
6	Xe máy	Cái	10	30	300		180			120		
7	Địa bàn	Cái	12	2	24	24						
8	GPS	Cái	15	10	150	70			80			
9	Súng hơi cay	Cái	10	5	50		30			20		
10	Cồng số 8	Cái	34	1	34		20			14		
11	Bình xịt hơi cay	Bình	272	0,5	136		75			61		
12	Tủ hồ sơ	Cái	6	10	60			20	20	20		
13	Bàn ghế	Bộ	6	10	60			20	20	20		
14	Giường	Cái	24	4	96			32	32	32		
15	Ti vi & đầu kỹ thuật số	Bộ	6	25	150			50	50	50		
16	Óng nhôm	Cái	12	10	120		70			50		
17	Máy ảnh	Cái	12	20	240		140			100		
18	Cột mốc ranh giới	Mốc	35	15	525		525					

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
19	Bảng tuyên truyền bằng bê tông	Bảng	6	20	120		60		60			
20	Bảng phân khu mới	Bảng	5	50	250		250					
21	Hệ thống đường tuần tra	Km	22	1.000	22.000			6.000	6.000	6.000	4.000	
22	Bảng biểu PCCR (bảng sắt)	Cái	300	0,2	60	20		20		20		
23	Dụng cụ, phương tiện PCCC	Năm	7	80	560	80	80	80	80	80	80	80
24	Chòi canh lửa	Cái	4	70	280		140			140		
IV	<b>Nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái</b>				<b>36.065</b>	<b>945</b>	<b>3.220</b>	<b>7.550</b>	<b>7.050</b>	<b>6.700</b>	<b>6.600</b>	<b>4.000</b>
1	Trang thiết bị											
2	GPS	Cái	5	10	50		50					
3	Địa bàn cầm tay	Cái	5	2	10		10					
4	Bẫy ảnh	Cái	20	30	600		150		150		300	
5	Máy quay phim	Cái	2	30	60		30		30			
6	Máy chụp hình	Cái	2	20	40		40					
7	Ổng nhôm chuyên dụng	Cái	2	10	20		20					
8	Dụng cụ điều tra rừng:											
	- Thuộc dài 50m	Cái	10	0,5	5	5						
	- Thuộc đo đường kính	Cái	20	2	40	40						
	- Sunnto (đo cao, độ dốc)	Cái	20	15	300	300						
	- Dụng cụ đo độ ẩm, pH đất	Cái	20	15	300	300						
	- Máy lazer đo cây	Cái	5	50	250	250						
	- Đo tiết diện ngang - Bitherlich	Cái	10	5	50	50						



TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	- Tủ âm nhiệt (bảo quản mẫu)	Cái	2	50	100		100					
	- Tủ sấy mẫu	cái	2	50	100		100					
9	Máy quay phim hồng ngoại ban đêm	Cái	2	70	140		70		70			
10	Lập bản đồ thảm thực vật, habitat, HCV bằng viễn thám, GIS	Đề tài	1	2.000	2.000			1.200	800			
11	Thiết kế và thực hiện hệ thống giám sát đa dạng sinh học	Đề tài	1	1.000	1.000		650	350				
12	Nghiên cứu thành phần hệ sinh thái rừng: Năm, rêu, địa y, ..	Đề tài	1	1.000	1.000					700	300	
13	Phục hồi rừng bỏ hóa bằng cây bản địa (giai đoạn 1)	Ha	1.500	20	30.000		2.000	6.000	6.000	6.000	6.000	4.000
V	Xây dựng vườn thực vật, cứu hộ động vật hoang dã				16.700			2.260	7.640	3.800	3.000	
1	Vườn thực vật	Ha	50	4	200			200				
2	Đóng bảng tên cây	Cái	500	0,2	100			60	40			
3	Trồng xen cây bản địa trong vườn thực vật, diện tích 50 ha trồng dưới tán khoảng 100-150 cây/ha. Loài cây: sao, cà te, cẩm lai, giáng hương, trắc, thủy tùng	Ha	50	20	1.000				400	600		
4	Hệ thống đường bê tông 1m trong vườn thực vật	Km	6	1.200	7.200				7.200			

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5	Nâng cấp hàng rào và xây mới	Ha	40	50	2.000			2.000				
6	Trạm cứu hộ động vật bán hoang dã, chuồng trại	Ha	2	100	200					200		
7	Chuồng trại	m2	1.000	5	5.000					3.000	2.000	
8	Trang thiết bị chăm sóc, nuôi dưỡng	Bộ	2	500	1.000						1.000	
<b>VI</b>	<b>Cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái - lịch sử văn hóa</b>				<b>9.225</b>		<b>185</b>	<b>3.690</b>	<b>150</b>	<b>5.150</b>	<b>40</b>	<b>10</b>
1	Nhà sàn gỗ theo kiến trúc bản địa cho đào tạo, nghiên cứu và du lịch ở 2 tuyến diện tích 200m2	Nhà	2	2000	4.000			2.000		2.000		
2	Nhà chòi nghỉ chân cho các tuyến lợp tranh	Chòi	4	70	280			140		140		
3	Nhà dịch vụ 200m2	Cái	2	1500	3.000					3.000		
4	Bảng chỉ dẫn kèm theo thông tin liên quan của các tour du lịch	Bảng	10	20	200		100		100			
5	Công gỗ hoặc giả gỗ giới thiệu vào từng tuyến du lịch	Cái	3	5	15		15					
6	Bảng tuyên truyền về môi trường, nâng cao nhận thức,...	Cái	40	0,5	20		10		10			
7	Bảng tên cây	Bảng	300	0,2	60		20	40				
8	Hệ thống thùng rác làm bằng vật liệu thiên nhiên + nắp đậy	Bộ	30	1	30			10		10		10

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân theo năm						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
9	Ô tô vận chuyển khách du lịch 24 chỗ	Chiếc	1	1.500	1.500			1.500				
10	Máy phát điện & diamo	Bộ	1	20	20		20					
11	Lều bạt di động	Cái	50	2	100		20		40		40	
<b>VII</b>	<b>Phát triển vùng đệm, giáo dục môi trường</b>				<b>8.730</b>	<b>1.240</b>	<b>1.270</b>	<b>1.240</b>	<b>1.260</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>
1	Trang thiết bị:											
	<i>Bộ bảng ghim (gồm cả chân)</i>	Bộ	5	5	25		15		10			
	<i>Bảng lật</i>	Cái	5	5	25		15		10			
2	Hợp dân tuyên truyền	Năm	7	40	280	40	40	40	40	40	40	40
3	Chương trình phát triển vùng đệm theo định mức: 40 triệu/thôn buôn/năm x 30 thôn, buôn x 7 năm.	Thôn, buôn	30	40	8.400	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>146.054</b>	<b>7.933</b>	<b>17.512</b>	<b>30.913</b>	<b>29.739</b>	<b>29.214</b>	<b>20.463</b>	<b>10.277</b>

**Tổng cộng: Một trăm bốn mươi sáu tỷ, không trăm năm mươi bốn triệu đồng**